

Số: 326/QĐ-CTHTHHKV IV

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

CHỦ TỊCH
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU KHU VỰC IV

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển cảng biển Việt Nam;

Thực hiện văn bản số 1915/TCTBĐATHHMB-KTKH ngày 12/7/2021 của Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải miền Bắc về việc giảm giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa;

Căn cứ tình hình thị trường cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu trong các khu vực chịu trách nhiệm của Công ty hiện nay,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải” của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/8/2021 và thay thế Quyết định số 256/QĐ-CTHTHHKV IV ngày 30/7/2020 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV.

Ban Giám đốc, Trưởng các phòng, Trạm hoa tiêu Dung Quất thuộc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV và các khách hàng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Cục thuế thành phố Đà Nẵng (để b/c);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính Đà Nẵng (để b/c);
- Các cảng vụ hàng hải: Thừa Thiên –Huế; Quảng Nam, Đà Nẵng; Quảng Ngãi (để b/c);
- TCT ĐATHH miền Bắc (để b/c);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: TCHC, TCKT, HTHH.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Danh Hải



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 326/QĐ-CTHTHHKV IV ngày 19/7/2021
của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV)



Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

e) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

Điều 2. Tuyến dẫn tàu được giao cho Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV:

1. Tuyến dẫn tàu và khoảng cách dẫn tàu.



| TT | Từ vị trí đón đến vị trí trả hoa tiêu (và ngược lại) | Mã tuyến luồng dẫn tàu | Khoảng cách dẫn tàu (hải lý) |
|----|--|------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | P/S Đà Nẵng- Cảng Tiên Sa (Các cầu cảng thuộc Cảng Tiên Sa) | T67 | 5 |
| 2 | P/S Đà Nẵng- Cảng X50 | T68 | 6 |
| 3 | P/S Đà Nẵng- Cảng Sông Hàn (Các cầu cảng thuộc Cảng Sông Hàn) | T69 | 7 |
| 4 | P/S Đà Nẵng- Cảng Liên Chiểu | T71 | 5 |
| 5 | P/S Mỹ Khê- Phao Mỹ Khê | T72 | 3 |
| 6 | P/S Chân Mây- Cảng Chân Mây | T73 | 5 |
| 7 | P/S Chân Mây – Thuận An | T73b | 1 |
| 8 | P/S Kỳ Hà- Cảng Kỳ Hà | T74 | 5 |
| 9 | P/S Dung Quất- Cụm cảng Dung Quất (Các cầu cảng thuộc cụm Cảng Dung Quất) | T75 | 5 |
| 10 | P/S Dung Quất- Phao SPM (Dung Quất) | T76 | 10 |
| 11 | P/S Sa Kỳ- Cảng Sa Kỳ | T77 | 3 |
| 12 | P/S Cửa Lở- Khu chuyển tải Cửa Lở | T78 | 3 |

2. Khoảng cách di chuyển giữa các cảng và khu vực cảng từ 5 hải lý trở lên.

| | Khu vực di chuyển | Khoảng cách (Hải lý) |
|---|--|-------------------------|
| 1 | Cảng Tiên Sa (T67) đến khu vực Cảng Liên Chiểu (T71) hoặc ngược lại | 10 |
| 2 | Khu vực Cảng X50 (T68) đến khu vực Cảng Liên Chiểu (T71) hoặc ngược lại | 11 |
| 3 | Khu vực Cảng Sông Hàn (T69) đến khu vực Cảng Liên Chiểu (T71) hoặc ngược lại | 12 |
| 4 | Khu vực Cảng Kỳ Hà (T74) đến neo phao 0 hoặc ngược lại | 5 |



3. Các tuyến hàng hải khác: Là các tuyến hàng hải mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu khu vực IV được cấp phép hoạt động.

Điều 3. Thời gian làm việc

1. Giờ trực ban hoa tiêu 24h/ 24h (kể cả ngày thứ bảy, Chủ nhật, Lễ, Tết).
2. Giờ làm việc hành chính từ 07 giờ 30 phút đến 17 giờ 00 phút vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
2. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.
3. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.
4. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
5. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
6. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
7. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
8. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
9. Lướt dẫn tàu được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.
10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt.
11. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.
12. Mức giá dịch vụ tương ứng: là mức giá cụ thể tương ứng với các loại hình dịch vụ theo bảng giá dịch vụ của Biểu giá này.

Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển.
2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.
3. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

4. Đơn vị thời gian:

- a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;
- b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

5. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m³); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.

6. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

7. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.
2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.
3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.
2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu của bảng giá dịch vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 của Biểu giá này.
3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: Dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn.

b. Đối với tàu thuyền chở khách: Dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

4. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu khu vực IV khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu sẽ xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Chương 2 CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

1. Bảng giá dịch vụ đối với tàu thuyền Việt Nam hoạt động vận tải nội địa:

| TT | Loại dịch vụ | Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng) | Mức giá dịch vụ tương ứng |
|----|---|---|---------------------------|
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi). | 550.000/1 lượt dẫn tàu | 59,4 đồng/GT/HL |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cảng Tiên Sa, Cảng X50; Cảng Sông Hàn; Cảng Liên Chiểu; Phao Mỹ Khê; (TP Đà Nẵng); Cảng Kỳ Hà (tỉnh Quảng Nam), Cảng Sa Kỳ, Khu chuyển tải Cửa Lở (Tỉnh Quảng Ngãi). | 550.000/1 lượt dẫn tàu | 24,75 đồng/GT/HL |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý. | 330.000/1 lượt di chuyển | 59,4 đồng/GT |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên. | 330.000 / 1 lượt di chuyển | 24,75 đồng/GT/HL |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại. | 550.000 / 1 lượt dẫn tàu | 24,75 đồng/GT/HL |

2. Bảng giá dịch vụ đối với tàu thuyền nước ngoài hoạt động vận tải nội địa:

| TT | Loại dịch vụ | Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu (đồng) | Mức giá dịch vụ tương ứng |
|----|--|--|---------------------------|
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi). | 550.000/1 lượt dẫn | 66 đồng/GT/HL |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý | 330.000/1 lượt di chuyển | 66 đồng/GT |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên | 330.000/1 lượt di chuyển | 27,5 đồng/GT/HL |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cảng Tiên Sa, Cảng X50; Cảng Sông Hàn; Cảng Liên Chiểu; Phao Mỹ Khê; (TP Đà Nẵng); Cảng Kỳ Hà (tỉnh Quảng Nam), Cảng Sa Kỳ, Khu chuyển tải Cửa Lở (Tỉnh Quảng Ngãi). | 550.000/1 lượt dẫn | 27,5 đồng/GT/HL |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại | 550.000/1 lượt dẫn | 27,5 đồng/GT/HL |

3. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ;

b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 22.000 đồng/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 220.000 đồng/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

c) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

d) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, trường hợp thuyền trưởng yêu cầu hoa tiêu ở lại trên tàu thì tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

đ) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

e) Chủ tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tàu/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

g) Chủ tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/ tháng tại 01 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ tư trở đi khung giá áp dụng bằng 50% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này; đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu theo khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đón trả hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đưa đón hoa tiêu không vượt quá 330.000 đồng/tàu/lượt;

i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải tại khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 275.000 đồng/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

k) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí đón hoa tiêu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực thì tổ chức hoa tiêu thu giá dịch vụ hoa tiêu bằng giá tối thiểu cho 01 tàu/lượt dẫn tàu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này.

l) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, khung giá áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

m) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật thì khung giá áp dụng bằng 150% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này.

n) Trường hợp tàu thuyền quốc tịch nước ngoài được phép vận tải nội địa của Bộ GTVT và nhận trả hàng nội địa thì được xem là vận tải hàng nội địa thu giá dịch vụ hoa tiêu theo quy định tại khoản 2 - Điều này.

Điều 9: Giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

1. Bảng giá dịch vụ hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

| TT | Loại dịch vụ | Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu | Mức giá dịch vụ tương ứng |
|----|--|---|---------------------------|
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi). | 330USD/1 lượt dẫn tàu | 0,00495 USD/GT/HL |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá). | | 44 USD |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý | 110USD/1 lần di chuyển | 0,0165 USD/GT |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cảng Tiên Sa, Cảng X50; Cảng Sông Hàn; Cảng Liên Chiểu; Phao Mỹ Khê; (TP Đà Nẵng); Cảng Kỳ Hà (tỉnh Quảng Nam), Cảng Sa Kỳ, Khu chuyển tải Cửa Lở (Tỉnh Quảng Ngãi). | 330USD/1 lượt dẫn tàu | 0,00374 USD/GT/HL |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại. | 330USD/1 lượt dẫn tàu | 0,00374 USD/GT/HL |

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:

| TT | Cự ly dẫn tàu | Giá thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu (USD) | Mức giá dịch vụ tương ứng (USD/GT/HL) |
|----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 1 | Đến 10 hải lý | 330 | 0,00374 |
| 2 | Từ 10 hải lý đến 30 hải lý | 330 | 0,00242 |
| 3 | Trên 30 hải lý | 330 | 0,00165 |

3. Các quy định cụ thể

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ;

b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 11 USD/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 22 USD/người và phương tiện/giờ. Trường hợp

không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, khung giá áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này.

p) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải đồng thời có nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu thấp nhất cho một lượt vào ra tương ứng.

q) Trường hợp tàu thuyền Việt nam nhận trả hàng XNK tại nhiều khu vực hàng hải , đồng thời có kết hợp nhận trả hàng nội địa được xem là hoạt động vận tải quốc tế được áp dụng theo khung giá dịch vụ hoa tiêu và mức giá quy định tại khoản 1, khoản 2 - Điều này;

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10: Hiệu lực thi hành

Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ 00 giờ ngày 01 tháng 8 năm 2021.

Điều 11: Hướng dẫn sử dụng dịch vụ hoa tiêu

1. Khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV trực tiếp hoặc thông qua đại lý, đại diện của mình liên hệ với:

Phòng Hoa tiêu hàng hải - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV

Địa chỉ: : Số 30, đường Bạch Đằng, phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3886796; Fax: 0236.3822652

Hotline: 0913459966

Email: pldanang@gmail.com

Phòng Tài chính - Kế toán: 0236.3886572

2. Biểu mẫu yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu:

(Ghi chú: Trường hợp Khách hàng (đại lý) yêu cầu hoa tiêu không theo mẫu này thì phải cung cấp đầy đủ các thông tin, các điều khoản theo mẫu đính kèm.)



CHỦ TÀU/ĐẠI LÝ/ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ: (Số điện thoại/Fax):

SHIP'S OWNER/AGENTS/CONTACT (TELEPHONE/FAX):

GIẤY YÊU CẦU HOA TIÊU

PILOT BOOKING FORM

1 – Nơi nhận: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV

Recipient: THE FOURTH ZONE MARITIME PILOTAGE SINGLE – MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY

2 – Tên tàu: – Quốc tịch:.....

Ship name:..... Flag:.....

3 – Chủ tàu hoặc người khai thác: Nước ngoài Việt Nam

- Ship's owner/ Ship's operator: Foreign ship's owner/ VietNam

Foreign ship's operator

4 – Tổng dung tích:..... 5 – Chiều dài/Chiều rộng:.....

Gross tonnage (GT):..... LOA/Beam:.....

6 – Hàng hóa xuất/ nhập khẩu trên tàu: Vào Rời

Import/Export cargo on board:

- Hàng Nội địa trên tàu: Vào Rời

7 – Chân vịt ngang mũi/ lái: Yes / No

Bow/ Stern thruster:

8 – Tốc độ điều động hết máy:

Full manoeuvring speed:

9 – Mớn nước mũi/lái:..... 10 – Chiều cao tĩnh không:.....

Forward/Aft draft:..... Air draft:.....

11 – Cảng rời / đến gần nhất:.....

Last/next port of call:.....

12 – Thời gian dự kiến đến khu vực đón trả hoa tiêu:.....

ETA at pilot Boarding Ground:.....

13 – Thời gian yêu cầu Hoa tiêu lên tàu:.....

Pilot boarding time required:.....

14 – Thời gian dự kiến tàu vào cầu/ rời cầu:.....

ETB/ETD:.....

15 – Tàu được dẫn từ:..... Đến:.....

Vessel pilot from:..... To:.....

16 – Cầu cập mạn trái/ mạn phải/ mạn nào cũng được:.....



Alongside port side to/ starboard side/ any side to: / /

17 – Số lượng tàu lai: Tên tàu lai:.....

Number to assisting tugs:..... Tug's name:.....

18 – Đã được phép của Cảng vụ hàng hải khu vực: Yes / No

Having been authorized by Maritime Administration:

19 - **Điều khoản thanh toán:**

Bên thanh toán (người mua hàng):

Tên đại lý/ hãng tàu:.....

Agent/Ship's owner:.....

Địa chỉ/ Address:.....

Mã số thuế/ Tax's account:.....

Thông tin viết Hóa đơn GTGT/ VAT Information:

Tên đại lý/ hãng tàu:.....

Agent/Ship's owner:.....

Địa chỉ/ Address:.....

Mã số thuế/ Tax's account:.....

Hình thức thanh toán/ Payment method: Chuyển khoản hoặc Tiền mặt/ Cash or banking

Bên nhận thanh toán (người bán hàng)/ Receiver:

Tên: Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực IV

Địa chỉ: 30 Bạch Đằng – Phường Thạch Thang – Quận Hải Châu – Thành phố Đà Nẵng, Việt nam.

Điện thoại/ Tel: 0236.3886572 ; Fax: 0236.3887811;

Mã số thuế: **0400396966**

Số tài khoản/Account number:

1. 060.01.01.000305.4 – Ngân hàng TMCP Hàng hải Đà Nẵng.
2. 0041000126272 _ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng

Chủ tàu/ đại lý/ ký tên/ đóng dấu

Shipowner/agent/signature/starm



Ghi chú: Giấy yêu cầu hoa tiêu là một phần trong nội dung hợp đồng cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải (Remark: This pilot booking form is a part in the content of contract for the supply of maritime pilot service)